TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **70**/2017/KDTM-PT
Ngày: 17-8-2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đình Tiến

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuý Hạnh

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thuỷ - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Ông Nguyễn Trần Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong những ngày 07, 14 và 17 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2016/TLPT-KDTM ngày 24 tháng 6 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2016/KDTM-ST ngày 08 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện C., thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 185/2017/QĐ-PT ngày 19 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X.

Trụ sở: tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà V, số 72 đường L, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1 – Cán bộ tổ xử lý nợ khu vực miền Bắc, là đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 119/2016/EIB/QĐ-HĐQT ngày 05/4/2016 của Hội đồng quản trị và Giấy ủy quyền số 414/2016/EIB/UQ/TGĐ của Tổng giám đốc ngày 14/7/2016); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp H

Trụ sở: số nhà 73 tổ 7, khu T, thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội; Địa chỉ kinh doanh: Số 3 ngõ 68 đường G, phường Q, quận C1, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị H. – Chức danh: Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp H. trong quá trình tố tụng tại Tòa án do Tòa án chỉ định: Ông Nguyễn Gia N. – Thành viên Công ty; trú tại tổ dân phố T1, phường X, quận B, thành phố Hà Nội; có mặt ngày 07/8, xin vắng mặt ngày 14 và 17/8/2017.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1952; có mặt.

- Ông Nguyễn Gia N, sinh năm 1946; có mặt ngày 07/8; xin vắng mặt ngày 14 và 17/8/2017.

- Anh Nguyễn Việt H1, sinh năm 1977 (con trai ông N); có mặt.

- Chị Đinh Thị H, sinh năm 1981 (vợ anh H1); vắng mặt.

- Anh Nguyễn Việt H2, sinh năm 1977 (con trai ông N) ; có mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1984 (vợ anh H2); vắng mặt.

- Anh Nguyễn Gia H, sinh năm 1983 (con trai ông N);vắng mặt ngày 07/8, có mặt ngày 14 và 17/8/2016.

- Chị Nguyễn Minh T, sinh năm 1984 (vợ anh Nguyễn Gia H); vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Yến H, sinh năm 1975 (con gái ông N); có mặt.

- Anh Trần Đức L sinh năm 1976 (chồng chị Nguyễn Thị Yến H); vắng mặt.

Đều trú tại: Tổ dân phố T1, phường X, quận B, thành phố Hà Nội.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Gia N và bà Nguyễn Thị Hồng Y: Luật sư Bùi Thị Hồng G – Công ty Luật TNHH B - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

- Văn phòng công chứng T; Trụ sở: số 148 phố T2, phường L, quận Đ, Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức Q – Công chứng viên Văn phòng công chứng T và ông Vi Văn X – Luật sư; Xin vắng mặt.

- Ông Bùi Duy H1, sinh năm 1964; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968; vắng mặt.

- Ông Bùi Duy H2, sinh năm 1940; vắng mặt.

- Bà Trịnh Thị O, sinh năm 1940; vắng mặt.

- Bà Bùi Thị Thu T, sinh năm 1976 (là mẹ đẻ - người đại diện theo pháp luật cho cháu Lê Đức A, sinh năm 2003; cháu Lê Văn P, sinh năm 2008); vắng mặt.

- Anh Bùi Phục H, sinh năm 1987; vắng mặt.

- Anh Bùi Huy H, sinh năm 1993; vắng mặt.

Đều trú tại: Khối B, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị H2, ông Bùi Duy H2, bà Trịnh Thị O, bà Bùi Thị Thu T, anh Bùi Phục H, anh Bùi Huy H đều ủy quyền cho ông Bùi Duy H1.

- Ông Nguyễn Thành H, sinh năm 1981; trú tại Đội 1, xã N, huyện T1, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Năm 2011, Ngân hàng TMCP X (sau đây gọi là Ngân hàng) và Công ty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp H (sau đây gọi là Công ty H) đã ký kết các hợp đồng tín dụng như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 1703- LAV- 201102191 ngày 06/7/2011 với nội dung: Ngân hàng cho Công ty H vay số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng), thời hạn vay 06 tháng, mục đích vay để thanh toán tiền mua thép cho đối tác theo hợp đồng kinh tế số 1050/HĐKT/2011 ký ngày 03/6/2011; lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 24%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi trả vào ngày 15 hàng tháng; gốc trả 1 lần khi đáo hạn khoản vay.

2. Hợp đồng tín dụng số 1703 - LAV – 201102440 ngày 08/9/2011 theo đó: Ngân hàng cho Công ty H vay số tiền 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng), thời hạn vay 06 tháng, mục đích vay thanh toán tiền mua gỗ theo Hợp đồng kinh tế số 02507/HĐKT ký ngày 25/7/2011 với Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp Sức Sống Mới, lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 23%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi trả vào ngày 30 hàng tháng, gốc trả 1 lần vào cuối kỳ.

Tài sản bảo đảm gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 21, diện tích 262m² tại xã X1, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là quận B, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735534, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00211.QSDĐ/950/QĐ-UB do UBND huyện T cấp ngày 18/6/2002 cho hộ gia đình ông Nguyễn Gia N, ngày 01/9/2009 Phòng tài nguyên và môi trường huyện T đính chính (theo bản án 98/PTDS ngày 03/6/1999) đứng tên ông

Nguyễn Gia N. Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3482.2011/HĐTC ngày 04/7/2011 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Phòng đất và nhà huyện T, thành phố Hà Nội ngày 04/7/2011. Giá trị bảo đảm không vượt quá 13.000.000.000 đồng

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa số 941, tờ bản đồ số 2, diện tích 72m² tại xã B, V, thị xã H, tỉnh Hà Tây nay là (quận H, thành phố Hà Nội), bên thế chấp là ông Bùi Duy H và bà Nguyễn Thị H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A943700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDD 01886.QSDD/HĐ do UBND thị xã H cấp ngày 09/6/1993 cho ông Bùi Duy H. Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4557.HĐTC.2011, quyển số 01 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 08/9/2011 tại Phòng công chứng số 4 thành phố Hà Nội và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận H. Giá trị bảo đảm không vượt quá 5.000.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hai hợp đồng tín dụng trên, Công ty H mới trả được 1.085.526.259đ tiền lãi (tính đến ngày 09/12/2011), còn nợ gốc chưa trả. Nay Ngân hàng TMCP X khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

- Buộc Công ty H phải trả Ngân hàng số tiền còn nợ (tạm tính đến ngày 08/04/2016) là:

+ Nợ gốc: 18.000.000.000đ

+ Lãi trong hạn: 13.217.216.667đ

+ Lãi quá hạn: 5.822.569.444đ

Tổng cộng: 37.039.786.111đ

Công ty H phải chịu lãi phát sinh kể từ ngày 09/4/2016 trên số nợ gốc theo lãi suất thoả thuận của hai hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Trường hợp Công ty H không trả được nợ, Ngân hàng đề nghị phát mại hai tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 6, Công ty H có trụ sở tại số nhà 73 tổ 7, khu T, thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội; Địa chỉ kinh doanh: số 3 ngõ 68 đường G, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật là bà Vũ Thị H; sinh năm 1985; có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang và chỗ ở tại khu tập thể nhà trẻ Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội – Chức vụ Giám đốc. Toà sơ thẩm đã tiến hành xác minh thấy Công ty H không còn hoạt đông ở địa chỉ trụ sở chính và địa điểm kinh doanh. Người đại diện theo pháp luật là bà Vũ Thị H không có mặt tại nơi cư trú. Căn cứ quy định tại Khoản 7 Điều 13 Luật Doanh nghiệp năm 2014, Toà sơ thẩm đã ra quyết định chỉ định ông Nguyễn Gia N - thành viên của Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty H tham gia tố tụng.

Thời điểm giao kết các hợp đồng tín dụng người đại diện theo pháp luật cho Công ty H là ông Nguyễn Thành H. Tại các bản tự khai, ông H đều xác nhận toàn bộ nội dung của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, số tiền còn nợ, số tiền đã trả đúng như Ngân hàng đã trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H mới trả được 1.085.526.259đ tiền lãi, trong đó hợp đồng tín dụng ngày 06/7/2011 trả được 794.883.204đ và hợp đồng tín dụng ngày 08/9/2011 trả được 290.643.055đ. Nợ gốc Công ty chưa trả được đồng nào.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm:

- *Bà Nguyễn Thị Hồng Y trình bày:* Ngày 25/5/2014, bà Nguyễn Thị Hồng Y có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Toà án huyện C giải quyết việc bà không ký Hợp đồng ủy quyền số công chứng 379.2009/HĐUQ ngày 30/9/2009 tại Phòng công chứng T cho chồng bà là ông Nguyễn Gia N. Chữ ký và dấu vân tay trong hợp đồng uỷ quyền là giả mạo, không phải chữ ký và dấu vân tay của bà. Bà yêu cầu được đi giám định chữ ký để có căn cứ xác định là chữ ký giả, từ đó bà đề nghị Toà tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 58, tờ bản đồng số 21, diện tích 262m² tại địa chỉ xã X, huyện T do ông Nguyễn Gia Nh ký ngày 04/07/2011 là vô hiệu. Bà không có bản chính hợp đồng uỷ quyền này nên đề nghị Toà sơ thẩm thu thập giúp.

- *Ông Bùi Duy H1, bà Nguyễn Thị H, ông Bùi Duy H2, bà Trịnh Thị O, bà Bùi Thị Thu Ty, anh Bùi Phục H, anh Bùi Huy H do ông Bùi Duy H1 là đại diện theo uỷ quyền trình bày:* Vợ chồng ông đã tự nguyện thế chấp thửa đất số 941, tờ bản đồ số 2, diện tích 72m^2 tại xã B, thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội) đứng tên ông Bùi Duy H1 cho Ngân hàng TMCP X để đảm bảo cho Công ty H vay số tiền không vượt quá 5.000.000.000 đồng theo nội dung Hợp đồng thế chấp ngày 08/09/2011 như Ngân hàng trình bày là đúng. Ông yêu cầu Công ty H phải có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng để Ngân hàng trả lại giấy tờ đất bản chính cho gia đình ông.

- *Ông Nguyễn Gia N trình bày:* Ông đã tự nguyện thế chấp thửa đất số 58, tờ bản đồ số 21, diện tích 262m^2 tại xã X được UBND huyện T, thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/6/2002 đứng tên hộ gia đình ông, ngày 01/9/2009 được Phòng tài nguyên và môi trường huyện T đính chính đứng tên ông. Khi ký hợp đồng thế chấp, ông đã giấu vợ và các con. Nay ông đề nghị Tòa xem xét để quyền lợi của vợ con ông được đảm bảo và không đồng ý phát mại tài sản ông đã thế chấp trong trường hợp Công ty H không trả được nợ.

Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hồng Y, Toà sơ thẩm nhận định: Cơ quan có thẩm quyền của huyện T, thành phố Hà Nội đã đính chính ngày 01/9/2009 theo bản án dân sự của Tòa án thành phố Hà Nội đây là tài sản riêng của ông N, bà Nguyễn Thị Hồng Y không phải là đồng chủ sở hữu tài sản mà ông N đã thế chấp, nên việc bà Y có ký hoặc ủy quyền cho ông N ký hợp đồng thế chấp không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của hợp đồng. Vì vậy, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 04/07/2011 giữa ông Nguyễn Gia N với Ngân hàng có hiệu lực pháp luật. Việc bà Y có yêu cầu giám

định chữ ký để xác định chữ ký và thu thập hợp đồng ủy quyền ngày 30/9/2009 (bản chính) là không cần thiết trong vụ án này. Nên yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hồng Y không được Tòa chấp nhận.

Tại Bản án sơ thẩm số 06/2016/KDTM-ST ngày 08/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP X.

2. Buộc Công ty H phải trả cho Ngân hàng TMCP X tạm tính đến ngày 08/04/2016 số tiền là 37.039.786.111 đồng, trong đó nợ gốc: 18.000.000.000 đồng, lãi trong hạn 13.217.216.667 đồng, lãi quá hạn 5.822.569.444 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng buộc công ty H phải chịu tiền lãi phạt.

4. Trường hợp Công ty H không trả được số tiền nợ trên thì Ngân hàng có quyền đề nghị Chi cục thi hành án dân sự phát mại 02 tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 941, tờ bản đồ số 2, diện tích 72m^2, địa chỉ xã B, quận H, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Bùi Duy H1, để thanh toán cho Ngân hàng số tiền vay không vượt quá 5.000.000.000 đồng nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận tín dụng trên 5.000.000.000 đồng nợ gốc tính từ ngày 09/4/2016.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 21, diện tích 262m^2, địa chỉ xã X, quận B, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735534 do UBND huyện T cấp ngày 18/6/2002 cho hộ gia đình ông Nguyễn Gia N, đính chính sang tên ông Nguyễn Gia N ngày 01/9/2009, để thanh toán cho Ngân hàng số tiền vay không vượt quá 13.000.000.000đ nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận tín dụng 13.000.000.000đ nợ gốc tính từ ngày 09/4/2016.

5. Trường hợp Công ty H trả được toàn bộ khoản nợ trên thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại giấy tờ nhà đất bản chính liên quan đến tài sản thế chấp cho ông Bùi Duy H1 và ông Nguyễn Gia N và làm thủ tục giải chấp theo quy định của pháp luật.

6. Bác yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị Hồng Y.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với án sơ thẩm, ngày 18/4/2016, ông N và bà Y có đơn kháng cáo cho rằng:

- Quá trình thu thập chứng cứ Tòa sơ thẩm đã bỏ sót nhiều tình tiết gây nhiều bất lợi và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà như: để hoàn thiện hồ sơ vay vốn và giải ngân, Ngân hàng đã làm giả mạo Hợp đồng ủy quyền. Chữ ký và dấu vân tay trong Hợp đồng ủy quyền ngày số 379 ngày 30/9/2009 tại Văn phòng công chứng T là hoàn toàn giả mạo. Bà Y chưa từng ký văn bản này tại Văn phòng

công chứng T. Bà Y đã làm đơn về nội dung này và đã nộp tiền tạm ứng án phí, được Tòa sơ thẩm thụ lý nhưng không được xem xét.

- Tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Trước khi thế chấp, gia đình đã xây dựng 3 căn nhà bê tông cốt thép kiên cố, là nơi ăn ở và sinh hoạt của đại gia đình ông bà và con cháu nhưng khi ký đồng tín dụng vay vốn, Ngân hàng không tiến hành thẩm định đối với tài sản này.

Tại phiên toà phúc thẩm:

1. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N và bà Y trình bày:

- Tòa sơ thẩm đã nhầm lẫn về nội dung của bản án số 98/PTDS ngày 03/6/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội vì bản án chỉ chia di sản thừa kế của bố mẹ ông N (cụ T1, cụ T2) cho 05 người còn lại. Ông N không phải là một trong những người được chia thừa kế tại bản án này nên ông N không thể dùng bản án này để yêu cầu thi hành án hay làm việc với cơ quan hành chính khác được. Tòa sơ thẩm đã áp dụng sai pháp luật, không xem xét đến quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung của hộ gia đình được quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự 2005, quy định về tài sản chung của vợ chồng trong Luật hôn nhân gia đình.

- Về nguồn gốc thửa đất thế chấp là do cụ T2 viết giấy chia đất ngày 15/4/1978 cho cả hai vợ chồng. Sau khi được chia đất, ông bà đã xây dựng nhà ở ổn định và kê khai quyền sử dụng đất với chính quyền. Ngày 01/5/1992, ông bà cùng đứng tên xin xác nhận quyền sở hữu nhà ở gửi UBND xã X. Ngày 18/6/2002, hộ gia đình ông Nguyễn Gia N đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông bà đã chia đất cho các con và họ đã xây nhà kiên cố, ăn ở ổn định trên đất.

- Năm 2009, ông N tự ý đi đính chính quyền sử dụng đất từ hộ gia đình sang tên cá nhân ông mà không được sự đồng ý của các thành viên trong hộ. Việc Phòng Tài nguyên môi trường huyện T đính chính chủ sử dụng đất từ hộ gia đình ông N sang cá nhân ông N là vi phạm pháp luật, xâm phạm đến quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung của hộ gia đình đã được quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự 2005.

- Tòa sơ thẩm đã có những vi phạm thủ tục tố tụng như: Không ra quyết định trưng cầu giám định đối với Hợp đồng ủy quyền; không lấy lời khai của các con ông N, bà Y...

2. Ông N vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và xuất trình các tài liệu xác nhận ông là thương binh hạng 2/4 trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ngoài ra ông trình bày thêm: Việc vay vốn của Công ty H là không hợp pháp do toàn bộ hồ sơ vay đều không có thật. Ngân hàng đã vi phạm nghiêm trọng quy trình thẩm định, đánh giá hiện trạng tài sản khi thực hiện hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp đối với Công ty H, không xác minh thực tế nhà đất thế chấp, thiếu sự kiểm tra giám sát trong quá trình cho vay vốn.

3. Bà Y vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bà xác định chữ ký và dấu vân tay tại Hợp đồng uỷ quyền không phải là của bà, như kết quả giám định đã thể hiện. Nhà đất thế chấp là tài sản chung của toàn thể gia đình bà, không phải là tài sản riêng của cá nhân ông N như bản án sơ thẩm đã nhận định. Việc ông tự ý ký Hợp đồng uỷ quyền, Hợp đồng thế chấp tài sản chung của hộ gia đình đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong hộ. Hiện trên đất có 3 khối nhà bê tông do bà và các con cùng đóng góp xây dựng nên, được hình thành từ trước khi thế chấp nhưng Ngân hàng khi nhận thế chấp đã không xem xét thực tế, không thông báo cho bà và các con bà biết. Do đó, bà không đồng ý yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm của gia đình và đề nghị toà án xém xét bảo đảm quyền lợi cho bà và các con.

4. Ông Bùi Duy H1 trình bày: Ông không kháng cáo bản án sơ thẩm, tuy nhiên ông có nêu ý kiến Ngân hàng khi nhận thế chấp cũng không tiến hành việc xem xét thẩm định tài sản của gia đình ông.

5. Đại diện Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông N và Y với lý do:

- Tài sản thế chấp là tài sản được tặng cho riêng ông Nguyễn Gia N vì: Hiện tại, bản án dân sự số 98/PTDS ngày 03/6/2009 của Tòa án Hà Nội đang có hiệu lực thi hành. Ngày 07/10/1981, cụ Tự đã lập giấy chia đất cho ba người con trai trong đó có ông N. Năm 1987, ông Nguyễn Gia N đã làm thủ tục sang tên 264m^2 đất của cụ T2 chia riêng cho ông và đứng tên ông Nguyễn Gia N. Năm 1999, Tòa án Hà Nội đã xác định cụ T1 và cụ T2 cho riêng ông N 264m^2 đất bằng Bản án số 98/PTDS. Ngày 18/6/2002, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình ông Nguyễn Gia N. Ngày 01/9/2009, không đồng ý với việc UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận tài sản riêng của ông thành tài sản của hộ gia đình, ông N đã đăng ký đính chính mang tên ông. Đến khi thế chấp, ông N và bà Y không có bất kỳ văn bản thỏa thuận hợp pháp nào chứng minh ông N đã nhập khối tài sản được chia riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng.

- Vì là tài sản riêng nên ông Nguyễn Gia N có quyền định đoạt, việc ông ký hợp đồng thế chấp là tự nguyện và phù hợp các quy định của pháp luật.

- Sau khi thế chấp gia đình ông N đã xây dựng thêm 02 công trình nhà ở trên đất cho các con ông N. Từ năm 2011, các con ông N mới tách ra ở riêng nhưng toàn bộ thửa đất vẫn thuộc quyền chiếm hữu và định đoạt của riêng ông N. Do đó việc Hợp đồng ủy quyền có vô hiệu hay không, việc bà Y có ký vào hợp đồng ủy quyền hay không cũng không ảnh hưởng tới hiệu lực của hợp đồng thế chấp.

Ngân hàng đề nghị Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác kháng cáo của ông N, bà Y, yêu cầu độc lập của bà Y là không có căn cứ pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm:

* *Về tố tụng:* Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và thời hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thẩm phán, Hội

đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

- Về hợp đồng tín dụng: được hai bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung phù hợp với quy định pháp luật là hợp pháp và có hiệu lực thi hành. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay vi phạm thời hạn trả nợ nên Ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty H trả toàn bộ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn là phù hợp Điều 56 Luật các tổ chức tín dụng. Do đó, cần buộc Công ty H phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 08/4/2016 là: 37.039.786.111đ (trong đó nợ gốc 18.000.000.000đ; lãi trong hạn 13.219.216.667đ; lãi quá hạn 5.822.569.444đ).

- Về Hợp đồng ủy quyền: Ngày 28/9/2016, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành quyết định trưng cầu giám định dấu vân tay, chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Hồng Y. Căn cứ vào kết luận giám định số 707/C54 (P3) ngày 08/11/2016 và số 32/C54-P5 ngày 27/3/2017 của Viện khoa học hình sự thì thấy hợp đồng ủy quyền có dấu hiệu giả mạo. Mặt khác quyền sử dụng đất thế chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Gia T2 (bố ông N) viết giấy chia đất cho hai vợ chồng ông N bà Y. Ngày 01/5/1992, ông N bà Y cùng đứng tên trong đơn xin xác nhận quyền sở hữu nhà ở gửi UBND xã X. Đến ngày 18/5/1992, ban quản lý ruộng đất và UBND xã X đã xác nhận cho vợ chồng ông N. Ngày 18/6/1992, hộ ông N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, ông bà đã chia đất cho các con và đã xây dựng 03 căn nhà kiên cố trên phần đất được chia. Việc năm 2009, ông N tự ý làm thủ tục đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cá nhân ông mà không được sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình và đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đính chính là vi phạm Điều 109 Bộ luật dân sự 2005, vi phạm quy định về thủ tục đăng ký, đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Điều 14, 15 Luật Hôn nhân gia đình 1986, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Yến và các thành viên khác trong gia đình.

Từ những phân tích trên thấy: nhà đất thế chấp thuộc hộ gia đình ông N, bà Y; ông N không có quyền ký hợp đồng thế chấp mà không có sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình; hợp đồng ủy quyền và hợp đồng thế chấp không có hiệu lực pháp luật. Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm: chấp nhận yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng, không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là nhà đất của hộ gia đình ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe các bên đương sự tranh tụng, trình bày và tranh luận, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

**** Về tố tụng:*** Tại cấp phúc thẩm, Tòa án tiếp tục xác định ông Nguyễn Gia N – Thành viên Công ty là người đại diện theo pháp luật cho Công ty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp H trong quá trình tố tụng tại Tòa án theo văn bản chỉ định của Tòa án cấp sơ thẩm. Ông N có mặt và trình bày quan điểm trong phiên tòa ngày 07/8/2017 và có đơn xin xét xử vắng mặt trong các phiên ngày 14 và 17/8/2017. Tòa án cũng triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Thành H đến tham gia phiên tòa nhưng ông H vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

**** Về nội dung:***

Năm 2011, Ngân hàng TMCP X đã cho Công ty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp H vay số tiền là 18.000.000.000đ theo hai hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 1703-LAV-201102191 ngày 06/07/2011 với số tiền vay là 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) và Hợp đồng tín dụng số 1703-LAV-201102440 ngày 08/09/2011 với số tiền vay là 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng).

Thực hiện các hợp đồng trên, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty H số tiền là 10.000.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1703-LDS-201102435 với thời hạn vay 06 tháng kể từ 06/7/2011 đến ngày 06/01/2012 và 8.000.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1703-LDS-201102728 ngày 09/9/2011 với thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 09/9/2011 đến ngày 09/3/2012.

Tính đến ngày 09/12/2011, Công ty H đã trả được cho Ngân hàng được 1.085.526.259đ tiền lãi, trong đó hợp đồng tín dụng ngày 06/7/2011 trả được 794.883.204đ và hợp đồng tín dụng ngày 08/9/2011 trả được 290.643.055đ; chưa trả nợ gốc. Số tiền còn nợ (tạm tính đến ngày 08/4/2016) theo từng hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 1703-LAV-201102191 ký ngày 06/7/2011: Nợ gốc 10.000.000.000đ; Lãi trong hạn 7.344.883.340đ; Lãi quá hạn: 3.474.791.666đ. Tổng số: 20.819.675.006đ.

- Hợp đồng tín dụng số 1703-LAV-201102440 ký ngày 08/9/2011: Nợ gốc 8.000.000.000đ; Lãi trong hạn 5.872.333.327đ; Lãi quá hạn 2.347.777.778đ.Tổng số: 16.220.111.105đ.

Tổng cộng số tiền Công ty H còn nợ theo hai hợp đồng tín dụng trên là:

+ Nợ gốc: 18.000.000.000đ

+ Lãi trong hạn 13.217.216.667đ

Tổng cộng: 37.039.786.111đ

Đối với tài sản bảo đảm cho khoản vay như phần đầu bản án đã nêu.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Gia N và bà Nguyễn Thị Hồng Y thấy:

[1] *Về tính pháp lý của Hợp đồng ủy quyền số công chứng 379.2009/HĐUQ, quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 30/9/2009 tại Phòng công chứng T – Số 170 phố T (sau đây gọi tắt là Hợp đồng ủy quyền):*

Hợp đồng uỷ quyền thể hiện: Ông Nguyễn Gia N và bà Nguyễn Thị Hồng Y là chủ sử dụng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 21, diện tích 262m² tại xã X, huyện T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735534 Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 18/6/2002 cho hộ gia đình ông Nguyễn Gia N, ngày 01/9/2009 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đính chính chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Gia N. Bà Nguyễn Thị Hồng Y ủy quyền ông Nguyễn Gia N được đem quyền sử dụng đất nói trên để thế chấp hoặc bảo lãnh cho bên thứ ba vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

Trên cơ sở hợp đồng uỷ quyền này, ngày 04/7/2011, ông Nguyễn Gia N đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 3482.2011/HĐTC bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của Công ty H tại Ngân hàng tối đa là 13.000.000.000 đồng.

Khi vụ án được giải quyết theo trình tự sơ thẩm, bà Yến đã có đơn yêu cầu độc lập cho rằng chữ ký và dấu vân tay trong Hợp đồng uỷ quyền không phải của bà. Do đó, bà đã yêu cầu Toà sơ thẩm trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết và dấu vân tay trong hợp đồng này. Hơn nữa bà cũng cho rằng nguồn gốc nhà đất thế chấp là tài sản chung của hộ gia đình bà, nên việc ông N tự ý ký kết hợp đồng thế chấp là không đúng.

Tòa sơ thẩm đã yêu cầu Văn phòng Công chứng T cung cấp bản chính hợp đồng ủy quyền để tiến hành thủ tục giám định nhưng Văn phòng công chứng T đã viện dẫn Luật công chứng 2014 quy định việc đối chiếu chỉ được thực hiện tại Phòng công chứng và chỉ cấp bản sao. Do đó, Toà sơ thẩm không thực hiện việc trưng cầu giám định, đồng thời nhận định tài sản thế chấp là tài sản riêng của ông N nên việc giám định là không cần thiết và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Y.

Tại cấp phúc thẩm, bà Y vẫn giữ yêu cầu đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết và dấu vân tay trong Hợp đồng ủy quyền. Xét thấy việc giám định là cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên ngày 28/9/2016, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã có các Quyết định trưng cầu giám định 263 và 264 v/v trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết và dấu vân tay phần tên bà Nguyễn Thị Hồng Y trong hợp đồng ủy quyền. Việc giám định chữ ký, chữ viết được cán bộ giám định Viện khoa học hình sự - Tổng Cục cảnh sát thực hiện nghiệp vụ trên bản chính tại Phòng công chứng T.

Tại Kết luận giám định số 707/C54(P3) ngày 08/11/2016 của Viện Khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát kết luận: dấu vân tay in trên mục "Bên ủy quyền" dưới dòng chữ ký ghi tên Nguyễn Thị Hồng Y tại trang 02 Hợp đồng ủy quyền với các dấu vân tay in trên chỉ bản ghi tên Nguyễn Thị Hồng Y không phải của cùng một người.

Tại kết luận giám định số 32/C54-P5 ngày 27/3/2017 của Viện Khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát kết luận: Chữ ký tại lề dưới bên trái trang 1 và chữ ký, chữ viết dưới mục "Bên ủy quyền" trên trang 2 tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký,

chữ viết của bà Nguyễn Thị Hồng Y trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 không phải do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy có đủ cơ sở kết luận hợp đồng ủy quyền này là giả mạo, không có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Hồng Y không ký, viết và điểm chỉ để ủy quyền cho ông Nguyễn Gia N thế chấp tài sản là nhà đất tại thửa số 58, tờ bản đồ số 21, diện tích 262m^2, địa chỉ tại xã X, huyện T, thành phố Hà Nội để bảo đảm cho bên thứ ba vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

Xét yêu cầu của bà Y về việc xem xét Hợp đồng ủy quyền giả mạo và không đồng ý phát mại thấy đây chỉ là ý kiến phản đối lại yêu cầu khởi kiện xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đây là yêu cầu độc lập là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, do đó hoàn trả lại cho bà Y số tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập đã nộp.

[2] *Về nguồn gốc nhà đất thế chấp:*

Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Tại phần Quyết định của Bản án số 98/PTDS ngày 03/6/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về chia thừa kế giữa các các anh em ông Nguyễn Gia N đã tuyên: *"Xác định ông Nguyễn Gia N đã được cụ T1, cụ T2 cho 264m^2 đất tại Khu T - xã X – huyện T năm 1981. Ghi nhận sự tự nguyện của ông N không yêu cầu nhận phần thừa kế của các cụ"*. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự coi đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh do đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Như vậy, thửa đất thế chấp có nguồn gốc là do bố mẹ ông Nguyễn Gia N (là cụ Nguyễn Gia T2 và cụ Nguyễn Thị T1) cho từ năm 1981, ông N đã tự nguyện không yêu cầu nhận phần thừa kế của các cụ trong bản án này.

Ông N và bà Y kết hôn năm 1975 (theo Đơn xin xác nhận hôn nhân của ông Nguyễn Gia N ngày 21/11/2012 có xác nhận của UBND phường X). Ngày 15/4/1978, cụ Nguyễn Gia T2 (bố ông Nguyễn Gia N) đã viết giấy chia đất cho hai vợ chồng ông N và bà Y. Hai ông bà đã xây dựng nhà ở ổn định trên đất và có kê khai quyền sử dụng đất với chính quyền. Ngày 01/05/1992, ông N, bà Y cùng đứng tên trên đơn xin xác nhận quyền sở hữu nhà gửi Ủy ban nhân dân xã X và Phòng Nhà đất xã X với nội dung: *"Tên tôi là Nguyễn Gia N, 47T cùng vợ là Nguyễn Hồng Y 42T có ở tại xã X, có ngôi nhà 60m^2 mái bằng và 24m^2 mái ngói cùng diện tích đất là 264m^2 thuộc quyền sở hữu của vợ chồng tôi, có bản đồ tại xã số 399. Nay đề nghị chính quyền xác nhận sở hữu của vợ chồng tôi*". Đến ngày 18/5/1992, Ban quản lý ruộng đất và UBND xã X đã xác nhận nội dung đơn này. Đến ngày 18/6/2002, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Gia N.

Tại Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959 quy định:*"Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới"*. Tại Điều 14 Luật hôn nhân gia đình 1986 tiếp tục quy định: *"Tài sản chung của*

vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung". Căn cứ các tài liệu, chứng cứ và các quy định của pháp luật nêu trên thì nhà đất mà ông N đã thế chấp được xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nên theo quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự 2005 thì *"Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất, tài sản chung có giá trị lớn của hộ gia đình phải được các thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý; đối với các loại tài sản chung khác phải được đa số thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý".*

Hơn nữa theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 09/5/2014 của Tòa sơ thẩm thì đại diện UBND phường X xác nhận trên thửa đất số 58 tờ bản đồ số 21 có diện tích 262m^2 tại tổ dân phố T, phường X có ba căn hộ độc lập (mỗi căn hộ 03 tầng). Hiện trạng này vẫn được giữ nguyên như tại thời điểm ông N thế chấp cho Ngân hàng. Trên đất có 04 gia đình đang sinh sống gồm gia đình N - bà Y và 04 cặp vợ chồng các con ông N. Điều này cũng phù hợp với lời khai tại cấp phúc thẩm của các con ông N rằng trên đất có ba nhà bê tông kiên cố, do bà Y và các con cùng đóng góp xây dựng được hình thành từ trước khi thế chấp nhưng Ngân hàng khi nhận thế chấp không xem xét thẩm định tài sản và cũng không thông báo cho các con ông N biết. Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ngân hàng có xuất trình "Phiếu báo kết quả thẩm định" đề ngày 28/6/2012 nhưng chỉ có chữ ký của cán bộ ngân hàng mà không có chữ ký của ông N, cũng như các thành viên trong gia đình. Điều này cho thấy Ngân hàng đã không trực tiếp xem xét thẩm định tài sản trước khi nhận thế chấp như lời khai của các con ông N là có căn cứ.

Năm 2009, ông N dựa vào Bản án số 98/PTDS ngày 03/6/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tự mình viết đơn đề nghị Phòng Tài nguyên Môi trường huyện T đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần chủ sử dụng đất từ hộ gia đình sang cá nhân ông mà không được sự đồng ý của các thành viên trong hộ. Sau đó, Phòng Tài nguyên môi trường huyện T đã căn cứ đơn ông N, Bản án số 98/DSPT đính chính chủ sử dụng đất sang cá nhân ông N vào ngày 01/9/2009. Toà sơ thẩm cũng căn cứ vào đính chính trên để nhận định nhà đất trên là tài sản riêng của ông N là chưa xem xét kỹ đến nguồn gốc tài sản, quan hệ tài sản vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo Luật hôn nhân gia đình năm 1959 và năm 1986 để từ đó không trưng cầu giám định Hợp đồng ủy quyền và xử chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của hộ gia đình ông N là ảnh hưởng đến quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung của hộ gia đình được quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự.

Như vậy, có đủ căn cứ pháp lý xác định: Nhà đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 21, diện tích 262m² tại xã X, huyện T là tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Gia N và bà Nguyễn Thị Hồng Y. Ông N không có quyền ký hợp đồng thế chấp mà không có sự đồng ý của các thành viên trong hộ. Hợp đồng ủy quyền số 379 ngày 30/9/2009 và Hợp đồng thế chấp số 3482.2011/HĐTC ngày 04/7/2011 là không có hiệu lực pháp

luật. Đối với phần thế chấp bảo lãnh tài sản cho khoản vay của gia đình ông Bùi Duy H1 không có kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên. Do đó cần sửa án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm đối với tài sản của gia đình ông Nguyễn Gia N, giữ nguyên đường lối của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị. Điều này cũng phù hợp với nhận định của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2016/KDTM-ST ngày 08 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện C và xử như sau:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Điều 91, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng 2010;

- Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình 1959;

- Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình 1986;

- Điều 109 Bộ luật dân sự 2005;

- Khoản 7 Điều 13 Luật Doanh nghiệp 2014;

- Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP X.

Buộc Công ty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp H trả cho Ngân hàng TMCP X số tiền còn nợ theo các hợp đồng tín dụng số: 1703- LAV- 201102191 ngày 06/7/2011 và 1703 – LAV - 201102440 ngày 08/9/2011 là 37.039.786.111 đồng (*Ba mươi bảy tỷ không trăm ba mươi chín triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn một trăm mười một đồng)*, gồm:

* Hợp đồng tín dụng số 1703-LAV-201102191 ký ngày 06/7/2011: Nợ gốc 10.000.000.000đ; Lãi trong hạn 7.344.883.340đ; Lãi quá hạn tính đến ngày 08/4/2016: 3.474.791.666đ. Tổng số: 20.819.675.006đ *(Hai mươi tỷ tám trăm mười chín triệu sáu trăm bẩy mươi lăm nghìn không trăm linh sáu đồng).*

* Hợp đồng tín dụng số 1703-LAV-201102440 ký ngày 08/9/2011: Nợ gốc 8.000.000.000đ; Lãi trong hạn 5.872.333.327đ; Lãi quá hạn tính đến ngày 08/4/2016: 2.347.777.778đ. Tổng số: 16.220.111.105đ *(Mười sáu tỷ hai trăm hai mươi triệu một trăm mười một nghìn một trăm linh năm đồng)*.

Công ty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng kể từ ngày 09/4/2016 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Trường hợp Công ty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp H không trả được số tiền nợ trên thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 941, tờ bản đồ số 2, diện tích 72m^2, địa chỉ tại xã B, thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A943700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01886.QSDD/HĐ do UBND thị xã H cấp ngày 09/6/1993 cho ông Bùi Duy H1. Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 4557.HĐTC.2011, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/9/2011 tại Phòng công chứng số 4 thành phố Hà Nội để trả Ngân hàng TMCP X số tiền vay không vượt quá 5.000.000.000 đồng nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận.

3. Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng TMCP X đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 58, tờ bản đồ số 21, diện tích 262m^2 tại xã X, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là quận B, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735534, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00211.QSDĐ/950/QĐ-UB do UBND huyện T cấp ngày 18/6/2002 cho hộ gia đình ông Nguyễn Gia N, ngày 01/9/2009 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đính chính đứng tên ông Nguyễn Gia N.

Ngân hàng TMCP X có trách nhiệm trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Nguyễn Gia N và bà Nguyễn Thị Hồng Y.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP X về việc buộc Công ty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp H phải chịu tiền lãi phạt.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Công ty TNHH Kinh doanh thương mại H phải chịu 145.039.786đ *(Một trăm bốn mươi lăm triệu không trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi sáu đồng)* án phí sơ thẩm.

+ Ngân hàng TMCP X không phải chịu án phí sơ thẩm, được trả lại 70.056.000đ *(Bảy mươi triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001815 ngày 24/03/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, thành phố Hà Nội.

+ Bà Nguyễn Thị Hồng Y không phải chịu án phí sơ thẩm, được trả lại 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập đã nộp theo biên lai thu số 0001976 ngày 10/6/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, thành phố Hà Nội.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Gia N và bà Nguyễn Thị Hồng Y không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại số tiền 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0002865 (đối với ông N) và 002866 (đối với bà Y) cùng ngày 26/4/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 17 tháng 8 năm 2017./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện C, thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện C, thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TKT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Đình Tiến